

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 4 NĂM 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
I	Tài sản ngắn hạn	395,543,533,284	520,201,695,898
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	146,243,022,273	265,048,382,471
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	24,453,008,800	84,968,727,363
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	98,694,042,257	90,790,056,844
4	Hàng tồn kho	95,895,910,731	75,275,377,112
5	Tài sản ngắn hạn khác	30,257,549,223	4,119,152,108
II	Tài sản dài hạn	1,050,771,392,281	1,034,077,305,228
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	935,092,397,696	1,001,047,053,944
	- Tài sản cố định hữu hình	857,814,001,275	951,245,533,980
	- Tài sản cố định vô hình	1,958,737,500	1,982,700,000
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	75,319,658,921	47,818,819,964
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	102,024,000,000	28,580,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	13,654,994,585	4,450,251,284
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,446,314,925,565	1,554,279,001,126
IV	Nợ phải trả	658,356,908,116	765,474,411,824
1	Nợ ngắn hạn	70,769,845,885	115,380,373,459
2	Nợ dài hạn	587,587,062,231	650,094,038,365
V	Vốn chủ sở hữu	787,958,017,449	779,800,038,200
1	Vốn chủ sở hữu	781,366,225,840	777,834,177,592
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	598,077,850,000	598,077,850,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(26,447,861,783)	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	149,277,984,520	93,628,274,982
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	60,458,253,103	86,128,052,610
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	6,591,791,609	1,965,860,608
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,591,791,609	1,965,860,608
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	9,004,551,102
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,446,314,925,565	1,554,279,001,126

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÊN CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1.	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	235,933,740,742	1,250,153,113,241
2.	Các khoản giảm trừ	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	235,933,740,742	1,250,153,113,241
4.	Giá vốn hàng bán	183,196,883,735	1,072,861,195,284
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	52,736,857,007	177,291,917,957
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	7,135,901,167	29,272,041,683
7.	Chi phí tài chính	58,502,842,655	95,045,804,205
8.	Chi phí bán hàng	2,352,712,153	11,296,180,147
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,015,409,396	24,822,835,443
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(6,998,206,030)	75,399,139,845
11.	Thu nhập khác	1,279,526,431	1,426,722,013
12.	Chi phí khác	546,380,803	2,453,611,957
13.	Lợi nhuận khác	733,145,628	(1,026,889,944)
14.	Tổng lợi nhuận trước thuế	(6,265,060,402)	74,372,249,901
15.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,195,345,108)	(3,495,214,514)
16.	Lợi nhuận sau thuế	(2,069,715,294)	77,867,464,415
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(35)	1,302

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(đã ký)
VŨ QUANG KHÁNH

Ngày 22 tháng 01 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC
(đã ký)
NGUYỄN ĐẠO THỊNH